



**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM  
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

*Báo cáo tài chính*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

*đã được kiểm toán*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	09 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 909/QĐ/TCCB-LĐ ngày 18 tháng 11 năm 1995 của Bộ Trưởng Bộ Thủy Sản. Giấy đăng ký kinh doanh số 102255 ngày 16 tháng 03 năm 1996.

Ngày 6/12/2005, Bộ Thủy Sản đã ra Quyết định số 31/2005/QĐ-BTS về việc chuyển Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000256 ngày 02 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/6/2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 1592/QĐ-BNN-ĐMDN về việc chuyển Công ty mẹ Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300667644 ngày 07 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 14/3/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN về việc hợp nhất Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam, Tổng Công ty Thủy Sản Hạ Long, Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông thành Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên có mã số doanh nghiệp: 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 10/06/2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 1313/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng công ty: số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đầu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Xuất Nhập khẩu;
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu;
- Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng;
- Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam.

Tổng Công ty có các Công ty con sau:

STT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	9.000.000.000	51,00%
02	Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam	56.249.660.000	62,37%
03	Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	100.000.000.000	59,34%
04	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	100.000.000.000	54,68%
05	Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	50.000.000.000	50,78%
06	Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn (*)		
07	Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông	48.571.065.773	100,00%
08	Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	122.650.923.186	100,00%
	<b>Cộng</b>	<b>486.471.648.959</b>	

(\*): Trong năm, công ty đã bán hết phần vốn tại công ty con này.

Các Công ty Liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty Liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty Liên doanh Primseaco (*)		
02	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	80.000.000.000	50,00%
	<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	

STT	Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	5.000.000.000	26,01%
02	Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	6.646.000.000	31,78%
03	Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	42.000.000.000	46,36%
04	Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	32.000.000.000	20,00%
05	Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	11.000.000.000	23,21%
06	Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ (**)		

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

STT	Tên Công ty liên kết (tiếp theo)	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
07	Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	2.500.000.000	40,00%
08	Công ty CP Xây lắp Thủy sản II (**)		
09	Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	50.000.000.000	27,75%
10	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	24.200.000.000	28,64%
11	Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	5.000.000.000	26,00%
12	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	161.606.460.000	26,90%
13	Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	15.000.000.000	28,00%
	<b>Cộng</b>	<b>354.952.460.000</b>	

(\*): Tại ngày 30/06/2013, TCT đã xử lý khoản đầu tư vào Công ty LD Primseaco từ nguồn dự phòng theo quyết định số 353/QĐ-TSVN-HĐTV.

(\*\*): Trong năm, khoản đầu tư vào hai công ty liên kết trên đã được chuyển sang đầu tư dài hạn khác.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đang trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa (ngày xác định giá trị doanh nghiệp bước 1 là ngày 30/06/2013). Hiện công ty đang hoàn tất các thủ tục để chào bán cổ phần lần đầu, thời điểm dự kiến chuyển đổi sang công ty cổ phần là 30/06/2014.

Thực hiện QĐ số 363/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 19/12/2013, Tổng công ty đã tiến hành giải thể Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam. Ngày 05/03/2014, toàn bộ tài sản và lao động của Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam đã được bàn giao về cho Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng quản lý.

Tổng công ty hiện đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở Vũng Tàu về cho Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông và chuyển giao Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông (công ty con) về cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng thành viên, Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Thành viên:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch	01/01/2012	14/03/2013
Ông Võ Phước Hoà	Thành viên và Phụ trách HĐTV	06/02/2013	
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	12/09/2013	

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Bãi nhiệm</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Công Đức	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lâm Hồng Thanh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc		12/09/2013
Ông Đặng Đình Bảo	Phó Tổng Giám đốc		09/08/2013
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng		

### *Kiểm soát viên*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thúy Anh	Kiểm soát viên phụ trách
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Riêng các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến dự án TS1 được lập thành một báo cáo tài chính riêng và do đó không bao gồm trong báo cáo tài chính này của Tổng công ty.

TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**  
**Tổng Giám Đốc**



Trần Tân Tâm

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên được lập ngày 07 tháng 04 năm 2014, từ trang 09 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như trình bày tại mục V.13 và V.15 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, Tổng công ty chưa ghi nhận tăng giá trị đầu tư đối với số cổ phiếu nhận được không phải trả tiền với tổng số tiền là 142.961.340.000 đồng do đó làm lợi nhuận trong năm và khoản mục đầu tư tài chính dài hạn giảm đi số tiền tương ứng.

- Như trình bày tại mục V.16 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, Trong năm Tổng công ty đã bán hết phần vốn tại Công ty CP XNK Thủy sản Sài Gòn, tuy nhiên số tiền dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con này chưa được hoàn nhập với số tiền là 13.361.842.303 đồng do đó làm lợi nhuận trong năm giảm đi và khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tăng lên số tiền tương ứng.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành Viên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 04 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0167-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2013-152-1

1-C  
Y  
TU H  
VẤN  
TOÁN  
ÁN  
ET  
CH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>532.294.227.437</b>	<b>430.897.392.434</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>371.186.526.023</b>	<b>322.097.345.154</b>
1. Tiền	111		6.225.370.404	13.911.433.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		364.961.155.619	308.185.911.759
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>62.246.152.360</b>	<b>10.050.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.246.152.360	27.240.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		-	(17.190.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.711.222.717</b>	<b>86.931.492.566</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	49.434.545.903	47.325.518.111
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.780.957.306	2.560.475.295
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	57.849.695.937	45.758.206.411
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139	V.06	(25.353.976.429)	(8.712.707.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>7.542.714.435</b>	<b>8.068.661.375</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.542.714.435	8.121.283.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(52.621.719)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.607.611.902</b>	<b>3.749.893.339</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.228.212	546.478.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		885.224.255	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	4.072.428.261	1.935.278.025
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	1.477.731.174	1.268.136.590
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>695.041.604.262</b>	<b>751.150.896.234</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97.879.385.035</b>	<b>98.787.187.444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	90.241.942.191	79.327.216.144
- Nguyên giá	222		174.590.989.545	164.222.968.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.349.047.354)	(84.895.752.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.628.303.982	2.758.403.346
- Nguyên giá	228		3.886.976.283	3.825.303.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.258.672.301)	(1.066.900.437)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	5.009.138.862	16.701.567.954
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>584.440.796.054</b>	<b>635.304.118.126</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	343.211.545.309	401.796.545.309
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	153.421.439.000	115.762.697.505
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	174.238.878.100	204.694.411.872
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(86.431.066.355)	(86.949.536.560)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.721.423.173</b>	<b>17.059.590.664</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	12.624.324.003	12.452.491.494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	94.099.170	4.604.099.170
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.227.335.831.699</b>	<b>1.182.048.288.668</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72.916.810.425</b>	<b>73.172.274.704</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.100.553.529</b>	<b>68.868.072.698</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	15.500.000.000	27.764.422.400
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	8.170.666.196	3.428.937.414
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	300.236.444	4.358.797.859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	879.671.797	995.629.375
5. Phải trả người lao động	315		8.921.372.776	5.705.976.574
6. Chi phí phải trả	316	V.23	5.482.629.247	54.592.882
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	25.923.810.818	19.825.566.052
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.922.166.251	6.734.150.142
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.816.256.896</b>	<b>4.304.202.006</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	4.522.159.673	4.027.118.673
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		294.097.223	277.083.333
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.154.419.021.274</b>	<b>1.108.876.013.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.26</b>	<b>1.154.419.021.274</b>	<b>1.108.876.013.964</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		839.030.527.000	839.030.527.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.062.256.233	46.483.155.612
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		46.326.794.862	44.328.257.037
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		141.528.462.618	98.568.637.754
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		25.014.889.992	25.014.889.992
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		55.456.090.569	55.450.546.569
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.227.335.831.699</b>	<b>1.182.048.288.668</b>

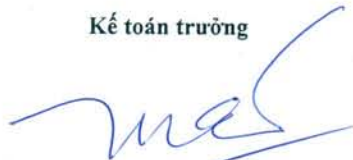
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		36.406,74	56.049,75
2. Nợ khó đòi và đầu tư dài hạn đã xử lý		16.730.326.497	5.511.060.269
- Nợ khó đòi đã xử lý		10.448.588.992	5.511.060.269
- Đầu tư dài hạn đã xử lý		6.281.737.505	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu  


Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng  


Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc  
  
  
 M.S.D.N.: 0310745210 - C.T. THỦY SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tấn Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		404.233.938.643	495.428.435.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		540.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	404.233.398.143	495.428.435.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	358.532.855.115	451.883.017.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.700.543.028	43.545.417.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	88.914.527.650	109.630.597.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.796.898.413	30.758.035.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.980.761.569	3.500.382.407
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2.550.594.046	3.469.800.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	55.742.579.382	48.044.375.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.524.998.837	70.903.803.176
11. Thu nhập khác	31	VI.07	29.116.142.590	3.975.463.994
12. Chi phí khác	32	VI.08	16.489.937.921	3.657.485.205
13. Lợi nhuận khác	40		12.626.204.669	317.978.789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.151.203.506	71.221.781.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	937.985.975	1.374.867.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.510.000.000	(629.099.170)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.703.217.531	70.476.013.825

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.151.203.506	71.221.781.965
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.242.852.641	7.761.609.715
- Các khoản dự phòng	03		7.515.992.946	26.375.812.796
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.269.700.143)	(106.894.107.773)
- Chi phí lãi vay	06		4.980.761.569	3.500.382.407
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.621.110.519</b>	<b>1.965.479.110</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.950.630.764)	(7.682.561.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		464.144.046	(2.618.162.462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.206.204.986)	(18.307.634.040)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		216.461.211	(358.516.283)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.089.884.437)	(3.472.469.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		2.955.562.383	(1.060.891.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.193.654.909	5.251.175.712
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.318.948.730)	(1.324.268.656)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(25.114.735.849)</b>	<b>(27.607.849.609)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.029.841.631)	(12.291.634.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		558.483.637	633.589.091
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.246.152.360)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.618.024.776	42.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.700.000.000)	(23.278.689.000)
6. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		83.219.797.745	7.042.213.866
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.048.026.951	76.415.611.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>86.468.339.118</b>	<b>82.521.090.528</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		347.681.837.827	286.762.611.888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(359.946.260.227)	(267.840.421.964)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<i>(12.264.422.400)</i>	<i>18.922.189.924</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>49.089.180.869</b>	<b>73.835.430.843</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>322.097.345.154</b>	<b>248.261.914.311</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>371.186.526.023</b>	<b>322.097.345.154</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Trần Tấn Tâm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một Thành Viên 100% vốn Nhà Nước.

Đơn vị chủ quản của Tổng Công ty là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đầu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của bộ trưởng Bộ Tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân thời điểm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Chi phí đền bù	20 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	20 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**10. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**11. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>1.1 Tiền mặt</b>	<b>1.337.929.805</b>	<b>342.245.547</b>
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	67.548.166	158.367.363
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	7.291.510	12.860.143
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	779.765.681	42.309.542
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	408.566.824	59.773.713
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	24.478.038	36.805.787
VPĐD Hà Nội	19.350.680	12.052.000
Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam	30.928.906	20.076.999
<b>1.2 Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>4.887.440.599</b>	<b>13.569.187.848</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>4.119.878.876</b>	<b>12.367.280.986</b>
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	2.853.626.778	9.831.617.322
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	377.446.917	504.347.990
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	203.436.695	45.723.457
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	380.296.050	562.202.042
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	79.295.252	1.247.588.546
VPĐD Hà Nội	224.393.455	117.958.430
Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam	1.383.729	57.843.199
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>767.561.723</b>	<b>1.201.906.862</b>
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	6.019.605	589.859.811
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	355.614.541	35.095.632
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	405.927.577	576.951.419
<b>1.3 Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>364.961.155.619</b>	<b>308.185.911.759</b>
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	347.761.155.619	292.185.911.759
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	-	9.500.000.000
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	17.000.000.000	6.500.000.000
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>371.186.526.023</b>	<b>322.097.345.154</b>

(\*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	62.246.152.360	8.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	18.740.000.000
<i>Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản (**)</i>		18.740.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn (**)	-	(17.190.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>62.246.152.360</b>	<b>10.050.000.000</b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng.

(\*\*): Giảm trong năm là chuyển sang phải thu khác và dự phòng nợ phải thu khó đòi (căn cứ biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2013 để cổ phần hóa TCT).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	4.235.731.074	3.034.050.152
<b>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</b>	<b>1.552.687.979</b>	<b>610.753.057</b>
Công ty TNHH Hiền Phước Long	-	12.201.462
Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng	21.988.061	-
Công ty TNHH Giáo Dục Quản Trị & TM Tín Hà	37.570.392	-
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	589.873.132	368.008.421
BP TTQL CS TN Nuôi, SX Giống & thức ăn TS Cò May	-	15.800.000
CN Công ty CP Nụ cười Vàng - Nhà hàng Banana Garden	-	40.000.000
Công ty CP XNK Thời trang Phương Nam	-	14.371.609
Nguyễn Thị Tú Anh	-	66.799.602
The Indian Business Chamber in Viet Nam	-	22.000.000
Công ty CP DV Tổng hợp Bình Minh	120.000.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản Tân Việt	98.798.110	-
Công ty TNHH Sài Gòn Hương Nam	27.375.423	-
Công ty TNHH Thương mại DV Vido	9.691.255	-
VPĐD Công ty Diamond Keystone Associates	23.322.368	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Đất Vàng	3.663.900	-
Công ty TNHH Mazars Việt Nam	215.149.631	-
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Miền Nam	1.214.408	-
Công Ty CP TM Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Bách Khoa Việt	104.375.100	-
Công ty TNHH SAYAM INTERNATIONAL	74.896.199	-
Cty CP Thủy Sản Khu Vực 1	224.770.000	-
Công ty TNHH MTV Hỗ Trợ Doanh nghiệp Bốn	-	71.270.318
CN TPHCM - Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	-	301.645
<b>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>2.683.043.095</b>	<b>2.423.297.095</b>
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	967.573.107	967.573.107
Công ty Cổ phần SX & TM Quý Thông	283.320.000	23.320.000
Công ty TNHH Nhà Hàng Nhã Nam	973.516.726	973.516.726
CN Cty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông tại TP.HCM	458.633.262	458.887.262
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>41.214.743.624</b>	<b>42.228.800.965</b>
<b>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</b>	<b>38.889.302.960</b>	<b>38.052.181.738</b>
Công ty TNHH MTV Đồng thau Vạn Phát	-	2.769.320.859
Công ty CP Địa ốc Ngọc Biển	29.821.250.428	23.627.024.687
DNTN TM Tân Vạn Phát	4.971.154.532	7.130.016.192
CELTIGEL S.A	4.096.898.000	4.525.820.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>2.325.440.664</b>	<b>4.176.619.227</b>
Công ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	-	211.567.286
GREEN GLOBE CORP	-	999.744.000
TRIPLE H IMPORT PTY.,LTD	517.366.150	517.366.150
VATIMEXXA SP.ZO	520.987.426	520.987.426
WHINSHING	497.330.984	497.330.984
HOOGENDUK	-	352.658.030
DONG THANH	215.111.584	215.111.584
FAR EAST	268.160.500	268.160.500
FENG I SING	205.988.920	205.988.920
INTERNATIONNAL SEAFOOD	-	121.960.020
GUANG DONG	87.998.300	87.998.300
HWA SAN MATERRIALS CO.,LTD	-	79.786.200
PRIMUS INTERNATIONAL	-	40.806.218
COOPMART Đình Tiên Hoàng	-	28.175.701
Công ty TNHH TM & CBNHS XK Sài Gòn BCT	12.496.800	12.496.800
UNIVERSAL	-	9.435.084
TRIEU VAN MINH	-	3.749.040
Trung tâm Kiểm định KTATCN	-	2.709.000
COOPMART Nguyễn Đình Chiểu	-	587.984
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ</b>	<b>2.244.041.438</b>	<b>1.285.072.499</b>
<b>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</b>	<b>2.109.067.740</b>	<b>1.121.420.621</b>
Công ty Cổ Phần Đại Dương	405.558.718	174.520.403
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân	158.326.181	292.638.298
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	874.773.431	263.990.488
Công ty TNHH Xây Dựng Phúc Thiện	25.063.590	11.312.370
Công ty CP SXTMDV Thế Giới Việt	-	22.726.545
Chi nhánh Công ty CP SXTMDV Thế Giới Việt	21.595.975	-
DNTN Ngọc Hồng	208.708.860	126.841.330
DNTN Kiến Phong	-	8.598.800
DNTN Nguyễn Tiến	139.470.790	38.514.455
DNTN Bảo Châu	-	40.832.000
Cơ Sở Kinh Doanh Tư Hùng	194.761.440	81.267.620
Lê Văn Đắc	-	8.179.630
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	16.327.280
Trần Thị Phụng	14.377.625	12.238.960
DNTN Tuấn Thanh	39.139.035	-
Khách hàng khác	27.292.095	23.432.442
<b>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>134.973.698</b>	<b>163.651.878</b>
Công ty CP Aquafeed Cửu Long	115.721.238	115.721.238
CN Công ty KTDV Hải Sản Biển Đông	19.252.460	19.252.460
DNTN Hải Sản Tấn Sang	-	24.616.430
Công ty TNHH TMDV Khai Thác Thủy Sản Đại Dương	-	4.061.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng</b>	<b>1.541.959.473</b>	<b>650.048.501</b>
Bà Lương Khánh Phượng - 294 Đội Cấn, Hà Nội	135.000.000	155.700.000
Bà Lê Thị Kim Yến - Công ty NTTS Trung Ương	69.260.000	46.860.000
Công ty TNHH Nghêu Thái Bình	245.029.280	153.537.048
Công ty TNHH Bình Phú	425.469.300	222.269.300
Công ty TNHH Tâm Long	-	19.999.935
Công ty CP Thủy Sản Khu vực I	35.600.000	35.600.000
Công ty TNHH Thủy Sản Như Ý	-	8.900.000
Công ty TNHH TM DV XNK Dũng Thành Đạt	-	4.200.218
Công ty TNHH Siêu thị Thực phẩm sạch Greenlife	-	2.982.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	8.774.080	-
Công ty TNHH TM Kim Thịnh Phát	13.500.000	-
Công ty TNHH XNK Tân Siêu Việt	138.352.564	-
Công ty TNHH XNK và ĐT TVĐ Quốc Tế	470.974.249	-
<b>Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng</b>	<b>198.070.294</b>	<b>127.545.994</b>
Cơ sở Kala	-	33.334.500
Khách hàng lẻ	198.070.294	94.211.494
<b>Cộng</b>	<b>49.434.545.903</b>	<b>47.325.518.111</b>
<b>4. Trả trước người bán</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>01/01/2013 VND</b>
<b>Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</b>	<b>1.867.524.553</b>	-
CN Miền Nam CTy CP Định Giá và DV Tài Chính Việt Nam	12.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	6.408.145	-
Công ty Cổ Phần SPL	67.000.000	-
Công ty CP Xây Lắp và Vật Tư Xây Dựng	1.652.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Danh Tân	29.450.000	-
Đỗ Ngọc Ánh	50.000.000	-
CTy TNHH Kiểm Toán Tư Vấn Độc Lập	30.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Vạn Kiến Thành	11.756.408	-
Cty CP TM Quảng cáo Seaprodex	8.910.000	-
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>750.432.753</b>	<b>2.560.475.295</b>
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	-	<b>1.500.000.000</b>
Công ty TNHH Chế biến KD Hải sản Dương Hà	-	1.500.000.000
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	<b>750.432.753</b>	<b>1.060.475.295</b>
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	675.830.342	833.830.342
Công ty CP Thủy sản Hải Minh	74.602.411	74.602.411
Công ty Xây lắp I	-	50.000.000
STEMCOR (S.E.A) PTE LTD	-	102.042.542
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>	<b>93.000.000</b>	-
Viện Khoa Học Thủy Lợi Miền Nam	75.000.000	-
Công ty Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng	18.000.000	-
<b>Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng</b>	<b>70.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Giang Ly	20.000.000	-
Công ty TNHH DL và Thủy sản nước lạnh Thác Bạc	50.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.780.957.306</b>	<b>2.560.475.295</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	55.893.493.142	45.134.135.571
<b>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</b>	<b>33.003.209.764</b>	<b>37.849.585.437</b>
<i>* Phải thu cổ phần hóa</i>	<i>6.720.000</i>	<i>465.847.440</i>
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	-	300.000.000
Công ty CP XD-DL-TM Seaprodex	6.720.000	29.820.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	-	78.400.000
Công ty CP Đầu tư & thiết kế Công nghiệp Thủy sản	-	57.627.440
<i>* Phải thu cổ tức</i>	<i>28.277.064.900</i>	<i>28.160.846.400</i>
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	-	204.800.000
Công ty CP Việt Pháp -Proconco	27.956.046.400	27.956.046.400
Công Ty Cổ Phần Đóng Sửa Tàu Nhà Bè	65.018.500	-
Cty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	256.000.000	-
<i>* Lãi tiền gửi trích trước</i>	<i>2.070.361.091</i>	<i>1.284.300.701</i>
TMCP Ngoại Thương VN- CN TPHCM	723.855.206	800.381.245
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN SAIGON	255.984.677	93.075.845
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Sài Gòn	1.024.727.500	28.569.444
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN TP.Hồ Chí Minh	65.793.708	362.274.167
<i>* Phải thu khác (TK138)</i>	<i>2.530.307.431</i>	<i>6.933.244.573</i>
Chi Nhánh Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	-	70.800.000
Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	-	5.314.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	-	15.942.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	-	7.971.000
Công ty CP Thủy Đặc Sản	-	5.314.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	-	5.314.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	-	5.465.145
Công ty TNHH DV TV TC Kế Toán & Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)	-	100.000.000
Công ty TNHH Chứng Khoán Vietcombank	-	2.594.444.100
Công ty CP Đầu tư & thiết kế Công nghiệp Thủy sản	-	28.656.852
Công ty CP Thủy sản Khu Vực I	-	335.858.000
VPĐD Hà Nội	-	2.702.364
Hải quan thành phố	6.231.565	6.231.565
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Lê Thanh Tiến	-	90.690.000
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	52.000.000	52.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Alpha	-	2.555.440.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	1.647.514.308	977.368.246
CBCNV Khối Văn Phòng (Nguyễn Khắc Tâm)	3.096.508	3.096.508
Đỗ Trung Chuyên	-	7.413.432
Nguyễn Văn Tân	-	10.000.000
Võ Thị Hiền	-	8.171.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mai Xuân Phong	-	4.051.500
Chi phí Cổ phần hoá 2013	44.289.945	-
Dự án TS-01	94.548.223	-
Cty TNHH SX&TM Năm Vàng	641.626.882	-
<b>* Phải thu khác (TK338)</b>	<b>24.657.172</b>	<b>911.247.153</b>
Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông	-	9.900.000
Bảo Hiểm Xã Hội TP.HCM	4.848.445	40.256.005
Công ty CP SPL	-	76.500.000
CN Miền Nam- Công ty CP Định Giá Và DV Tài Chính VN	-	12.000.000
Trung Tâm DV XD - Công ty CP TV Kiểm Dịch XD	-	12.500.000
Thành Long		
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	-	8.910.000
Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh	-	543.481.148
Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ Đồng Hành	-	207.700.000
Công ty Cổ Phần Khảo Sát Thiết Kế và Tư Vấn Đầu Tư	19.808.727	-
<b>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>22.890.283.378</b>	<b>7.284.550.134</b>
<b>* Phải thu cổ phần hoá</b>	<b>480.583.725</b>	<b>889.264.528</b>
Công ty CP Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	43.503.474
Công ty CP Thương mại - Quảng cáo Seaprodex	480.583.725	845.761.054
<b>* Phải thu khác (TK138)</b>	<b>22.409.699.653</b>	<b>6.336.872.006</b>
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	22.106.787.653	3.265.237.333
<i>Trong đó: - Phải thu cổ tức</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>
<i>- Phải thu lãi cho vay</i>	<i>247.830.653</i>	<i>1.565.237.333</i>
<i>- Phải thu khác</i>	<i>20.558.957.000</i>	<i>-</i>
Công ty DV & XNK Seaprodex Hà Nội	-	7.091.170
Công ty CP XNK Thủy Sản Tân Phú	-	13.419.866
Công ty Nuôi trồng Thủy Sản	-	69.517.537
Công ty CP Thủy Sản Bình Đại	-	130.000.000
Lâm Đạo Tài (Công ty TNHH Cát Thăng)	302.912.000	302.912.000
Bùi Thị Minh Thư	-	496.960.994
Đặng Thị Trần Châu	-	32.327.000
Đỗ Văn Tâm	-	207.996.642
La Kiến Giang	-	152.955.651
Lê Văn Lắm	-	152.955.650
Phan Xuân Luận	-	536.325.676
Tô Chinh Nguyên	-	475.431.777
Tô Hoàng Thái Lâm	-	230.989.685
Tống Văn Dư	-	213.996.643
Vương Xuân Phát	-	48.754.382
<b>* Phải thu khác (TK338)</b>	<b>-</b>	<b>58.413.600</b>
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	-	58.413.600
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>1.998.781.255</b>	<b>571.873.908</b>
<b>* Lãi trích trước phải thu</b>	<b>128.634.283</b>	<b>-</b>
Công ty CP Địa ốc Ngọc Biển	128.634.283	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>* Phải thu khác</i>	1.870.146.972	571.873.908
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	1.339.400.352	32.372.847
Cục thuế TP.HCM	1.330.327.279	-
Phải thu khác	9.073.073	32.372.847
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	530.746.620	539.501.061
Công ty TNHH Chế biến KD hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Công ty Xuất nhập khẩu số 5	-	4.691.434
Nguyễn Tường Tâm	-	3.678.113
Phan Văn Trí	343.294.620	343.294.620
Trần Việt Quang	-	384.894
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ</b>	<b>30.957.350</b>	<b>146.276.104</b>
Thuế TNCN còn phải thu nhân viên	2.357.350	29.809.660
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân	-	14.000.000
Lãi phải thu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	28.600.000	93.194.444
Phải thu khác	-	9.272.000
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	68.187	19.998
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	20.495.173	-
<b>Cộng</b>	<b>57.849.695.937</b>	<b>45.758.206.411</b>
<b>6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</b>	<b>(23.290.926.359)</b>	<b>(6.254.006.277)</b>
<i>- Dự phòng công nợ phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	(677.301.175)	(356.699.233)
Dong Thanh-CNXNK	(166.425.392)	(166.425.392)
Coopmart Đình Tiên Hoàng-CNXNK	-	(28.175.701)
Far East-CNXNK	(207.467.750)	(207.467.750)
Feng I Sing-CNXNK	(159.367.460)	(159.367.460)
Giang Dong-CNXNK	(68.081.650)	(68.081.650)
Hoogendijk-CNXNK	-	(272.840.959)
Coopmart Nguyễn Đình Chiểu-CNXNK	-	(587.984)
Trung Tâm kiểm định-CNXNK	-	(2.709.000)
Triệu Văn Minh-CNXNK	-	(2.900.520)
Universal-CNXNK	-	(7.299.642)
Vatimexxa AP-CNXNK	(403.072.373)	(403.072.373)
Winshing-CNXNK	(384.770.092)	(384.770.092)
Công ty TNHH Nhà Hàng Nhã Nam	(486.758.363)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quý Thông	(84.996.000)	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>- Dự phòng công nợ phải thu khác</i>		
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	(19.590.000.000)	(850.000.000)
Công ty DV và XNK Seaprodex Hà Nội	-	(7.091.170)
Công ty Nuôi trồng Thủy sản	-	(75.109.000)
Công ty CP Thủy sản Bình Đại	-	(130.000.000)
CTCP Kỹ Nghệ Lạnh	-	(58.413.600)
Công ty XNK số 5 ( năm 2003)	-	(4.691.434)
Công ty TNHH Quốc tế Cát Thăng (Lâm Đạo Tài)	(302.912.000)	(333.248.000)
<i>- Theo công nợ phải thu vụ án VAT</i>		
Phan Xuân Luận	-	(536.325.676)
Đặng Thị Trần Châu	-	(32.327.000)
Bùi Minh Thư	-	(496.960.994)
Vương Xuân Phát	-	(48.754.382)
Tô Hoàng Thái Lâm	-	(230.989.685)
Tô Chinh Nguyên	-	(475.431.777)
Đỗ Văn Tâm	-	(207.996.642)
Tổng Văn Dư	-	(213.996.643)
La Kiến Giang	-	(152.955.651)
Lê Văn Lắm	-	(152.955.650)
Giảm dự phòng cá nhân liên quan tới vụ án VAT do có hai công nợ chưa trả liên quan		
Công ty TNHH Hồng Lâm Phát	-	507.479.786
Cơ sở Nam Ngân	-	126.123.582
<i>- Phải thu do bán phần vốn nhà nước tại Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	(43.503.474)
Công ty CP Thương mại - Quảng cáo Seaprodex	(759.774.104)	(759.774.104)
<i>- Dự phòng công nợ tạm ứng</i>		
Lê Hòa Bình	-	(12.624.000)
Trần Việt Quang	-	(384.894)
Nguyễn Tường Tâm	-	(3.678.113)
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>(1.928.076.372)</b>	<b>(2.295.049.096)</b>
Green Globe Corp (phát sinh năm 2002)	-	(999.744.000)
International seafood (phát sinh năm 2004)	-	(121.960.020)
Hoogendijk (phát sinh năm 2004)	-	(79.817.071)
Primus International (phát sinh năm 2004)	-	(40.806.218)
Winshing (phát sinh năm 2004)	(112.560.892)	(112.560.892)
Guang Dong (phát sinh năm 2001)	(19.916.650)	(19.916.650)
Far East (phát sinh năm 2004)	(60.692.750)	(60.692.750)
Feng I Sing (phát sinh năm 2004)	(46.621.460)	(46.621.460)
Universal (phát sinh năm 2004)	-	(2.135.442)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Triệu Văn Minh (phát sinh năm 2004)	-	(848.520)
Dong Thanh (phát sinh năm 2004)	(48.686.192)	(48.686.192)
Vatimexxa SP.ZO (phát sinh năm 2003)	(117.915.053)	(117.915.053)
Công Ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	-	(211.567.286)
STEMCOR (S.E.A) PTE LTD	-	(102.042.542)
Công ty TNHH Dương Hà	(187.452.000)	(187.452.000)
Công ty xây lắp 1	-	(50.000.000)
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	(541.681.239)	-
Công ty TNHH TM & CBNHS Sài Gòn BCT	(12.496.800)	(12.496.800)
HWA SAN MATERRIALS CO.,LTD	-	(79.786.200)
Cty CP Thủy sản Hải Minh	(74.602.411)	-
TRIPLE H IMPORT PTY.,LTD	(362.156.305)	-
Phan Văn Trí	(343.294.620)	-
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ</b>	<b>(134.973.698)</b>	<b>(163.651.878)</b>
Công ty CP Aquafeed Cửu Long	(115.721.238)	(115.721.238)
DNTN Hải Sản Tấn Sang	-	(24.616.430)
Công ty TNHH TMDVKTTS Đại Dương	-	(4.061.750)
CN Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông	(19.252.460)	(19.252.460)
<b>Cộng</b>	<b>(25.353.976.429)</b>	<b>(8.712.707.251)</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.129.057.902	1.438.916.892
Công cụ, dụng cụ trong kho	765.950.290	1.013.613.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.983.523.410	2.599.674.721
Thành phẩm	1.664.182.833	2.877.745.552
Hàng hóa tồn kho	-	191.332.562
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7.542.714.435</b>	<b>8.121.283.094</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(52.621.719)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>7.542.714.435</b>	<b>8.068.661.375</b>
<b>8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	119.573.828	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.952.854.433	1.935.278.025
<b>Cộng</b>	<b>4.072.428.261</b>	<b>1.935.278.025</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	1.263.860.174	1.155.916.590
Tạm ứng	224.685.017	121.052.278
* Khách hàng có khả năng thu hồi	224.685.017	108.428.278
Cát Thăng Anh	70.000.000	2.000.000
Lê Thị Thu Hiền	-	5.000.000
Lê Thị Thúy Hà	5.000.000	5.000.000
Vũ Nam Long	15.548.067	8.428.278
Nguyễn Thị Sang	-	10.000.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	8.350.000	13.000.000
Nguyễn Thị Thu Hường	-	5.000.000
Nguyễn Trần Công Long	-	5.000.000
Phan Ngọc Chúc	5.105.800	7.000.000
Phạm Thị Quế	14.500.000	22.000.000
Đỗ Trung Chuyên	7.681.150	11.000.000
Hoàng Văn Hoá	17.500.000	-
Phan Kim Chi	13.000.000	-
Trương Quỳnh Giao	25.000.000	-
Nguyễn Đình Khang	11.000.000	-
Vũ Thu Thùy	20.000.000	-
Các đối tượng khác	12.000.000	15.000.000
* Khách hàng khó có khả năng thu hồi	-	12.624.000
Lê Hoà Bình	-	12.624.000
Ký quỹ	1.039.175.157	1.034.864.312
Ngân hàng Đồng Bằng Sông Cửu Long- CN Sài Gòn	1.001.033.357	1.001.722.512
Công ty kho bãi TP.HCM - Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn	23.141.800	23.141.800
Trung tâm thông tin di động	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	-
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu - Tạm ứng	-	10.000.000
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	128.771.000	87.220.000
Tạm ứng		
Nguyễn Văn Hiền	46.000.000	5.000.000
Trần Thị Kim Vân	-	17.000.000
Nguyễn Thanh Danh	-	60.000.000
Nguyễn Thanh Kỳ	30.000.000	5.220.000
Lê Văn Hùng	8.000.000	-
Đào Hồng Ngọc	44.771.000	-
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	40.000.000	-
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	45.100.000	15.000.000
Tạm ứng	45.000.000	15.000.000
Hà Văn Tâm	10.000.000	-
Phạm Thị Hường	15.000.000	-
Kiều Quốc Đức	15.000.000	15.000.000
Trần Tấn Đức	5.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.477.731.174</b>	<b>1.268.136.590</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<i>31/12/2013</i>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	22.795.360.419
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	2.320.350.110

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	San lập mặt bằng	Chi phí đền bù	Chi phí nạo vét	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư đầu năm	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	243.223.500	3.825.303.783
Số tăng trong năm	-	-	-	116.896.000	116.896.000
- Mua sắm mới				116.896.000	116.896.000
Số giảm trong năm	-	-	-	55.223.500	55.223.500
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC				55.223.500	55.223.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.614.026.260</b>	<b>453.698.023</b>	<b>514.356.000</b>	<b>304.896.000</b>	<b>3.886.976.283</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	622.303.173	243.579.140	180.024.624	20.993.500	1.066.900.437
Khấu hao trong năm	144.282.312	16.162.992	25.717.800	30.352.260	216.515.364
Số giảm trong năm	-	-	-	24.743.500	24.743.500
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC				24.743.500	24.743.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>766.585.485</b>	<b>259.742.132</b>	<b>205.742.424</b>	<b>26.602.260</b>	<b>1.258.672.301</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>					
Tại ngày đầu năm	1.991.723.087	210.118.883	334.331.376	222.230.000	2.758.403.346
Tại ngày cuối năm	1.847.440.775	193.955.891	308.613.576	278.293.740	2.628.303.982



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Xây dựng cơ bản dở dang	5.009.138.862		16.701.567.954	
Trong đó:				
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	4.916.409.251		16.701.567.954	
<i>Dự án Đảo Đá Tây</i>	-		1.505.542.727	
<i>Dự án 211 Nguyễn Thái Học</i>	1.931.818.179		131.818.179	
<i>Dự án số 07 Nơ Trang Long</i>	12.160.000		12.160.000	
<i>Dự án Thủy Vân - Vũng Tàu</i>	225.822.947		190.672.726	
<i>Dự án số 22-24-26 Mạc Thị Bưởi</i>	2.636.913.943		14.751.680.140	
<i>Dự án 02 Ngô Gia Tự, Hà Nội</i>	109.694.182		109.694.182	
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ	92.729.611		-	
Công trình nạo vét Cảng Cá Cát Lờ Vũng Tàu	22.282.427		-	
Công trình xây dựng nhà vệ sinh cầu cảng 70m	70.447.184		-	
<b>Cộng</b>	<b>5.009.138.862</b>		<b>16.701.567.954</b>	

13. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	459.000	4.590.000.000	459.000	4.590.000.000
Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam (*)	3.508.200	23.388.000.000	3.508.200	23.388.000.000
Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	5.934.000	59.340.000.000	5.934.000	59.340.000.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	5.467.538	54.675.380.000	5.467.538	54.675.380.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	2.539.217	25.392.170.000	2.539.217	25.392.170.000
Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn (a)	-	-	5.858.500	58.585.000.000
Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản (b)	-	49.459.617.410	-	49.459.617.410
Biển Đông				
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	-	126.366.377.899	-	126.366.377.899
<b>Cộng</b>		<b>343.211.545.309</b>		<b>401.796.545.309</b>

(a) Trong năm, Tổng Công ty đã bán Công ty con là Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn.

(b): Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông sẽ được chuyển giao về cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong năm 2014 Theo công văn số 1411/VPCP-ĐMDN ngày 05/03/2014 của Văn phòng chính phủ.

(\*) Tổng Công ty chưa ghi nhận giá trị đầu tư đối với 1.169.400 cổ phiếu thưởng của Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam tương ứng với số tiền là 11.694.000.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 do số tiền này sẽ được đưa vào đánh giá tăng vốn nhà nước tại ngày 30/06/2013 (Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2013 để cổ phần hóa TCT).

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam		149.221.439.000		111.562.697.505
Đầu tư vào Công ty liên doanh		40.000.000.000		46.281.737.505
Công ty LD Primseaco (a)		-		6.281.737.505
Công ty LD Thủy sản Việt Nga		40.000.000.000		40.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>109.221.439.000</b>		<b>65.280.960.000</b>
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050	1.300.500.000	130.050	1.300.500.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	211.200	2.112.000.000	211.200	2.112.000.000
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	1.947.000	19.664.700.000	1.947.000	19.664.700.000
Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	640.000	6.332.000.000	640.000	6.332.000.000
Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	255.326	2.553.260.000	255.326	2.553.260.000
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ (b)	-	-	250.000	2.500.000.000
Công ty CP Thủy sản Khu vực 1	-	-	150.000	1.500.000.000
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Du lịch Thương Mại Seaprodex	-	-	78.300	783.000.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II (b)	-	-	128.000	1.280.000.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	1.387.360	15.123.600.000	1.387.360	15.123.600.000
Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Seaprodex	-	-	63.500	635.000.000
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	-	-	28.969	2.896.900.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	630.000	6.930.000.000	630.000	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (c)	4.347.000	52.905.379.000		
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	130.000	1.300.000.000	130.000	1.300.000.000
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>		<b>4.200.000.000</b>		<b>4.200.000.000</b>
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>4.200.000.000</b>		<b>4.200.000.000</b>
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến		4.200.000.000		4.200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>153.421.439.000</b>		<b>115.762.697.505</b>

(a): Tại ngày 30/06/2013, TCT đã xử lý khoản đầu tư vào Công ty LD Primseaco từ nguồn dự phòng theo quyết định số 353/QĐ-TSVN-HĐTV

(b): Chuyển sang đầu tư dài hạn khác do Tổng công ty không mua cổ phiếu phát hành thêm trong năm làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty xuống dưới 20%.

(c): Chuyển từ đầu tư dài hạn khác sang do Tổng công ty mua thêm cổ phần làm tăng tỷ lệ sở hữu.

**15. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
<b>Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</b>		<b>171.926.878.080</b>		<b>202.351.411.856</b>
Công ty CP Thủy sản Số 4 (a)	-	-	2.070.000	30.135.379.000
Công ty CP Bao Bì Thủy sản	17.000	170.000.000	17.000	170.000.000
Công ty CP Biển Tây (*)	47.002	455.000.000	47.002	455.000.000
Công Ty CP Khảo Sát Thiết Kế và TV Đầu Tư		-	7.500	75.000.000
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	189.000	3.080.000.000	189.000	3.080.000.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (*)	2.076.000	20.004.000.000	1.038.000	9.624.000.000
Công ty CP Kỹ thuật công trình VN	425.600	5.184.000.000	425.600	5.184.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công Ty CP Kỹ Thuật XD & Vật Liệu XD	-	-	1.000.000	11.200.000.000
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Thủy sản I (*)	660.000	7.000.000.000	660.000	7.000.000.000
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.944.000	21.030.000.000	1.944.000	21.030.000.000
Công ty CP Thực phẩm Hạ Long	-	-	40.000	400.000.000
Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc	(*) 17.472.529	94.780.381.679	17.472.529	94.780.381.679
Công ty CP Đầu tư & thiết kế CN Thủy sản	-	-	6.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển Nhà	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Ba	-	-	209.613	2.096.130.000
Công ty CP Thủy sản Minh Hải (*)	1.189.383	11.844.820.000	1.189.383	11.844.820.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	159.868	1.598.676.401	159.868	1.598.676.401
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ (b)	250.000	2.500.000.000	-	-
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II (b)	128.000	1.280.000.000	-	-
Công ty TNHH SX Và Thương mại Năm Vàng	-	-	-	500.000.000
Quỹ HTĐT Quốc Gia - NH Phát triển Việt Nam	-	-	-	118.024.776
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>		<b>2.312.000.020</b>		<b>2.343.000.016</b>
Công ty Cổ Phần Đại Dương	1.500	150.000.000	1.500	150.000.000
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long (**)	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long (nhận cổ tức bằng cổ phiếu)	45.192	-	45.192	-
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân		62.000.020		93.000.016
<b>Cộng</b>		<b>174.238.878.100</b>		<b>204.694.411.872</b>

(a): Chuyển sang Đầu tư vào công ty liên kết do Tổng công ty mua thêm cổ phiếu làm tăng tỷ lệ sở hữu.

(b): Chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết sang do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống dưới 20%.

(\*) Tổng Công ty chưa ghi nhận giá trị đầu tư đối với 13.126.734 cổ phiếu thường và cổ phiếu cổ tức của 05 Công ty trên tương ứng với số tiền là 131.267.340.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 do số tiền này sẽ được đưa vào đánh giá tăng vốn nhà nước tại ngày 30/06/2013 (Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2013 để cổ phần hóa TCT).

(\*\*) Đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long		(1.427.181.562)		(1.427.181.562)
Công Ty CP XNK Thủy Sản Năm Căn		(3.665.836.181)		(3.665.836.181)
Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn (**)		(13.361.428.303)		(13.361.428.303)
Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông		(373.416.579)		(373.416.579)
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long		(3.156.876.622)		(3.156.876.622)
Công ty LD Primseaco		-		(6.040.379.469)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	(35.495.015.615)	(30.000.000.000)
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	(19.664.700.000)	(19.664.700.000)
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ	(1.423.094.730)	(1.423.094.730)
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	(447.520.110)	(447.520.110)
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	(386.563.675)	(386.563.675)
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	(184.551.538)	(184.551.538)
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	-	(694.966.324)
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	(2.064.992.978)	(2.064.992.978)
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	(1.445.124.396)	(1.445.124.396)
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	(492.789.733)	(492.789.733)
Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long	(721.859.973)	
Công ty CP Biển Tây	(20.114.360)	(20.114.360)
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(86.431.066.355)</b>	<b>(86.949.536.560)</b>

(\*): Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2013 để cổ phần hóa TCT, số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm này đã được hoàn nhập tăng vốn nhà nước, do đó TCT không thực hiện xem xét trích lập hay hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2013. Số dư ghi trên sẽ được ghi nhận vào sổ sách sau khi TCT nhận được phê duyệt của đơn vị chủ quản và Bộ Tài Chính.

Riêng Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long, Tổng công ty có kế hoạch thoái vốn trong 6 tháng đầu năm 2014 nên đã trích lập dự phòng với số tiền là 721.859.973 đồng (bằng lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 x 23,21%).

(\*\*): Trong năm, công ty đã bán hết phần vốn tại công ty con - Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn nhưng vẫn chưa hoàn nhập số tiền đã lập dự phòng của công ty này với lý do như đã ghi trên.

17. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất KCN Sóng Thần (*)	11.871.981.110	12.248.869.406
Dư án di dời văn phòng Mạc Thị Bưởi	482.885.492	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ-CN Lâm Đồng	263.974.820	183.617.915
Chi phí cải tạo và sửa chữa-CN Lâm Đồng	5.482.581	20.004.173
<b>Cộng</b>	<b>12.624.324.003</b>	<b>12.452.491.494</b>

(\*) Là Tiền thuê lô đất diện tích 30.015 m<sup>2</sup> trong KCN Sóng Thần từ ngày 28/07/2000 đến hết thời hạn Giấy phép được cấp nhưng không vượt quá ngày 31/12/2045.

Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng thuê.

Chi tiết phát sinh tăng, giảm trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	12.248.869.406	-	376.888.296	11.871.981.110
Chi phí di dời văn phòng	-	543.246.179	60.360.687	482.885.492

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	94.099.170	4.604.099.170
<b>Cộng</b>	<b>94.099.170</b>	<b>4.604.099.170</b>
	<i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>Thuế suất %</i>
<i>Chi tiết số dư đầu năm như sau:</i>		<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Cty CP Công Nghiệp Thủy Sản)</i>	18.040.000.000	25%
<i>Nhận tiền ứng trước của các đối tác góp vốn vào DA Mạc Thị Bưởi</i>	9.409.917.000	1%
<i>Chi tiết số dư cuối năm như sau:</i>		<i>4.604.099.170</i>
<i>Nhận tiền ứng trước của các đối tác góp vốn vào DA Mạc Thị Bưởi</i>	9.409.917.000	1%
		<i>94.099.170</i>
		<i>94.099.170</i>
19. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn tại CN Xuất Nhập Khẩu		
- Vay chiết khấu bộ chứng từ	-	4.073.222.400
- Vay ngắn hạn khác (*)	15.500.000.000	23.691.200.000
<b>Cộng</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>27.764.422.400</b>
<i>(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0101/KH/13NH ngày 03/05/2013, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.</i>		
20. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</b>	<b>236.386.804</b>	<b>562.000</b>
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Viễn Đông	-	562.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Lắp Đặt Điện Cơ Phước Hưng	15.986.804	-
Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Văn Hậu và Cộng Sự	15.000.000	-
Công Ty TNHH Kiểm Toán và Kế Toán Hà Nội	150.400.000	-
Công Ty TNHH Chứng Khoán NH TMCP Ngoại Thương VN	55.000.000	-
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>7.282.272.805</b>	<b>2.907.902.414</b>
<b>Công nợ phải trả trong hạn</b>	<b>5.391.344.119</b>	<b>218.823.878</b>
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Á Châu	4.139.307.900	218.823.878
Công ty TNHH XK TP Diệp Long	1.142.599.399	-
CN công ty CP Thủy Đặc Sản - Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	109.436.820	-
<b>Công nợ phải trả quá hạn</b>	<b>1.890.928.686</b>	<b>2.689.078.536</b>
Đặng Thị Trần Châu	1.007.819.638	1.007.819.638
Hợp tác xã Điện Biên	-	784.746.540
Công ty TNHH Chế biến TS & TP Thành Hải	579.150.000	579.150.000
Công ty TNHH Tân Hùng Hạnh	109.716.135	109.716.135
CN Công ty DL - DV Dầu khí VN	11.907.805	11.907.805
Công ty TNHH Thực phẩm Phạm	58.470.925	58.470.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH TM & CBNHS Sài Gòn BCT	34.309.664	34.309.664
Công ty TNHH TM ML Toàn Thế	21.562.430	21.562.430
SU	47.186.249	47.186.249
XN Đông lạnh Thăng Lợi	20.805.840	20.805.840
DNTN Trung Sơn	-	7.727.227
Công ty TNHH Thủy sản Vân Như	-	2.024.331
Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng	-	2.003.306
Công ty TNHH CBTS Tiến Đạt	-	842.188
Công ty TNHH Gò Đàng	-	806.258
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>	<b>592.050.487</b>	<b>173.683.500</b>
Công ty CP Cấp nước Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	307.474.170	169.798.500
Công ty TNHH Cơ Khí Đông Phong	55.418.000	-
Công ty TNHH Đức Vân	129.220.335	-
Công ty TNHH Long Phan	8.487.600	-
Công ty TNHH CSXTM Hòa Thắng	29.600.000	-
Công ty TNHH SXTM Phương Hiền	36.000.000	-
Công ty TNHH Trần Hà	22.500.000	-
Khách hàng khác	3.350.382	3.885.000
<b>Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng</b>	<b>56.356.000</b>	<b>346.789.500</b>
Công ty CP Xây lắp Hạ Long	-	14.828.000
Lê Phạm Bình	-	58.368.800
Ngô Văn Hậu	-	273.592.700
Lê Văn Thu	56.356.000	-
<b>Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng</b>	<b>3.600.100</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.170.666.196</b>	<b>3.428.937.414</b>
<b>21. Người mua trả trước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	-	54.030.635
* Công nợ phải trả quá hạn	-	54.030.635
Cửa hàng Inox Hiếu Chính	-	54.030.635
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>181.161.944</b>	<b>4.302.673.894</b>
* Công nợ phải trả trong hạn	-	4.121.511.950
Công ty TNHH Đầu tư & XD Phúc Long	-	3.527.030.000
FUKUOKA SEIUI CO.,LTD	-	594.481.950
* Công nợ phải trả quá hạn	181.161.944	181.161.944
MAIN ANN MOOLSAN	181.161.944	181.161.944
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>	<b>119.074.500</b>	<b>2.093.330</b>
Phan Thị Hoa Thắm	-	1.958.330
Nguyễn Kim Quyên	-	45.000
Nguyễn Thị Kim Pha	-	90.000
DNTN Kiến Phong	34.389.900	-
Trương Văn Sanh	84.684.600	-
<b>Cộng</b>	<b>300.236.444</b>	<b>4.358.797.859</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	610.384.080
Thuế thu nhập cá nhân	156.166.074	296.844.295
Thuế khác	723.505.723	88.401.000
<b>Cộng</b>	<b>879.671.797</b>	<b>995.629.375</b>
23. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	23.785.963	27.912.825
Trích trước chi phí cho DA Mạc Thị Bưởi	3.816.091.506	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	146.512.800	-
Trích trước chi phí khác	1.496.238.978	26.680.057
<b>Cộng</b>	<b>5.482.629.247</b>	<b>54.592.882</b>
24. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	25.380.570.881	19.310.235.995
Nợ phải trả trong hạn ( nợ gốc )	25.380.570.881	17.875.333.970
<i>Góp vốn xây dựng nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi</i>	-	5.434.811.480
Công Ty CP Kỹ Thuật Xây dựng An Pha	-	736.483.000
Công Ty CP Khảo Sát Thiết Kế và Tư Vấn Đầu Tư	-	820.526.040
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	-	1.466.331.120
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	-	923.471.320
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	-	1.488.000.000
<i>Phải trả khác (TK338)</i>	<i>25.380.570.881</i>	<i>12.440.522.490</i>
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III	-	1.316.333.635
Công Ty TNHH Tài Tâm	130.664.000	130.664.000
Phòng Thi Hành án Dân Sự Tỉnh Quảng Ninh	17.460.000	17.460.000
Kinh phí công đoàn	25.748.960	54.226.939
Kinh phí di dời	-	8.769.133.354
Bộ Tài Chính- Dự án Đảo Đá Tây	-	1.500.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW	488.794.541	652.704.562
Bộ phận xuất khẩu lao động	140.000.000	-
Công ty TNHH MTV DV KT Hải sản Biển Đông	30.793.128	-
Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	24.547.110.252	-
<b>Công nợ phải trả quá hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.434.902.025</b>
<i>Phải trả khác (TK338)</i>	<i>-</i>	<i>525.189.036</i>
XN liên doanh Primseco	-	241.358.036
Nguyễn Văn THôi	-	3.000.000
Công ty Tài Chính Cổ Phần Seaprodex	-	280.831.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Phải trả khác (TK138)</i>	-	909.712.989
Công ty TNHH TM DV Hồng Lâm Phát	-	384.412.078
Công ty TNHH TM DV SX Nam Ngân	-	126.123.582
Đồng Duy Thuyên	-	34.000.000
Công ty Cổ động thông tin Seaprodex	-	365.177.329
<b>Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu</b>	<b>176.143.412</b>	<b>183.845.000</b>
Nguyễn Anh Xuân	-	7.845.000
Thu tiền công trái phát hành năm 1988	176.000.000	176.000.000
Khoản phải trả khác	143.412	-
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>	<b>337.534.743</b>	<b>124.371.484</b>
Bảo hiểm xã hội	14.748.786	13.115.316
Công ty CP Đại Dương (tiền khấu hao nhận về)	69.089.168	61.589.168
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến (tiền khấu hao nhận về)	217.341.289	-
Phải trả khác	36.355.500	49.667.000
<b>Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng</b>	<b>29.561.782</b>	<b>200.049.224</b>
Kinh phí công đoàn	29.561.782	16.480.876
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế, BH Thất nghiệp	-	11.968.348
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	171.600.000
<b>Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng</b>	<b>-</b>	<b>1.184.086</b>
Phải trả khác	-	1.184.086
<b>Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>5.880.263</b>
Bảo hiểm xã hội	-	5.880.263
<b>Cộng</b>	<b>25.923.810.818</b>	<b>19.825.566.052</b>
<b>25. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam</b>	<b>4.143.353.673</b>	<b>3.749.317.673</b>
<i>Tiền đặt cọc cho thuê nhà</i>	<i>4.143.353.673</i>	<i>3.749.317.673</i>
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biên Đông	26.000.000	26.000.000
Công ty TNHH MTV Hỗ trợ Doanh Nghiệp Bốn	-	10.000.000
DNTN May Mặc Cao Minh	328.860.000	328.860.000
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	40.000.000	40.000.000
Công ty CP CUVT Công Nghiệp Viễn Thiên	43.000.000	28.000.000
Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng	10.000.000	10.000.000
VPĐD Cty Diamond Keystone Associates	10.000.000	15.000.000
VPĐD thường trú Endeka Ceramics SDN.BHD	10.000.000	10.000.000
VPĐD the Freight Co., Ltd.	10.000.000	10.000.000
GOPAL SELVARAJ	-	7.700.000
CN Công ty TNHH HBP Project Management	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hiền Phước Long	-	10.000.000
Công ty TNHH TM và Du Lịch Hành Trình Việt	60.000.000	33.264.000
The Indian Business Chamber in Việt Nam	10.000.000	10.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lê Bá Hùng (thuê căn tin số 7 Nơ Trang Long)	17.000.000	17.000.000
Lê Mạnh Hùng	42.000.000	42.000.000
Lê Xuân Khuê - Số 7 Nơ Trang Long	47.000.000	47.000.000
Công ty TNHH Mazars Việt Nam	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng Nhã Nam	74.911.673	74.911.673
Nguyễn Thị Tú Anh	70.000.000	70.000.000
CN Công ty CP Nụ cười Vàng - Nhà hàng Banana Garden	-	80.000.000
Công ty CP XNK Thời trang Phương Nam	168.504.000	168.504.000
Công ty TNHH Sài Gòn Hương Nam	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Công nghiệp Thiên Bảo	25.700.000	25.700.000
Công ty TNHH GD Quản trị & TM Tín Hà	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần SX & TM Quý Thông	70.000.000	70.000.000
Công ty CP Trung Nguyên Franchising	1.411.500.000	1.411.500.000
CN Công Ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	14.000.000	14.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ VIDO	22.800.000	22.800.000
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	873.800.000	1.082.078.000
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Tân Việt	53.000.000	-
Công Ty CP TM Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Bách Khoa Việt	303.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Bình Minh	80.000.000	-
Cty TNHH Xây Dựng -Thương Mại - Dịch Vụ Lộc Hưng Phát	-	-
Công ty TNHH SAYAM INTERNATIONAL	208.278.000	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Năm Căn	9.000.000	-
Mã Đại Dũng	20.000.000	-
<b>Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở</b>	<b>338.306.000</b>	<b>277.801.000</b>
<i>Phải trả tiền đặt cọc</i>		
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Cần Giờ</i>	<i>25.000.000</i>	<i>18.000.000</i>
<i>Doanh Nghiệp tư nhân Nam Sao Mai</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
<i>Đỗ Văn Tâm</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
<i>Doanh Nghiệp tư nhân Ngọc Hồng</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
<i>Doanh Nghiệp tư nhân Nguyễn Tiến</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
<i>Doanh Nghiệp tư nhân Cơ khí Phú Lộc</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Kim Pha</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Phạm Thị Ngọc</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Lê Thị Ngân</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Doanh Nghiệp tư nhân Bào Châu</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Hồ Thị Cẩm Loan</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Phương</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Trần Thị Hiền</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Nền Giàu</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Hoàng</i>	<i>20.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>53.306.000</i>	<i>29.801.000</i>
<b>Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng - Phải trả tiền đặt cọc</b>	<b>40.500.000</b>	<b>-</b>
<i>Công ty TNHH TM Kim Thịnh Phát</i>	<i>40.500.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>4.522.159.673</b>	<b>4.027.118.673</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>826.721.679.130</b>	<b>46.483.155.612</b>	<b>37.305.461.457</b>	<b>49.802.317.378</b>	<b>25.014.889.992</b>	<b>54.466.362.041</b>
Tăng vốn trong năm trước	12.308.847.870			(12.308.847.870)		
Lãi trong năm trước				70.476.013.825		
Trích quỹ Dự phòng tài chính			7.022.795.580	(7.022.795.580)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(2.265.622.722)		
Chia lợi nhuận trong năm trước				(112.427.277)		
Tăng /(giảm) khác trong năm trước						984.184.528
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>839.030.527.000</b>	<b>46.483.155.612</b>	<b>44.328.257.037</b>	<b>98.568.637.754</b>	<b>25.014.889.992</b>	<b>55.450.546.569</b>
Lãi trong năm nay				71.703.217.531		
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)				(4.196.282.415)		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		579.100.621		(579.100.621)		
- Trích quỹ Dự phòng tài chính			2.645.561.059	(2.645.561.059)		
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(923.362.350)		
- Trích quỹ thưởng ban điều hành				(48.258.385)		
Xử lý nợ từ nguồn quỹ dự phòng tài chính			(647.023.234)			
Chuyển lợi nhuận về SCIC (**)				(24.547.110.252)		
Tăng /(giảm) khác trong năm						5.544.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>839.030.527.000</b>	<b>47.062.256.233</b>	<b>46.326.794.862</b>	<b>141.528.462.618</b>	<b>25.014.889.992</b>	<b>55.456.090.569</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*): Trong năm Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013 theo quyết định số 290/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 10/10/2013 của Hội đồng Thành Viên Tổng Công ty.

(\*\*): Chuyển sang phải nộp về Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2013 (Theo biên bản thẩm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2013 để cổ phần hóa Tổng Công ty).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	322.855.641.356	428.656.822.601
Doanh thu thuần bán thành phẩm	12.702.754.265	7.501.726.768
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	68.675.002.522	59.269.885.954
<b>Cộng</b>	<b>404.233.398.143</b>	<b>495.428.435.323</b>
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	312.975.259.071	420.152.559.420
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.589.309.930	7.476.404.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.968.286.114	24.254.053.722
<b>Cộng</b>	<b>358.532.855.115</b>	<b>451.883.017.797</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.923.816.160	36.651.129.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.631.228.051	70.155.323.121
Lãi do bán cổ phiếu, chuyển nhượng các khoản đầu tư	5.057.556.500	1.130.822.874
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.248.926.935	1.574.421.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.000.004	118.900.727
<b>Cộng</b>	<b>88.914.527.650</b>	<b>109.630.597.428</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.821.053.889	3.500.382.407
Lãi phải trả Cty CP CN Thủy sản (tiền góp vốn DA Mạc Thị Bưởi)	159.707.680	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	115.876.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	389.272.163	1.385.709.505
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.216.875.588	29.530.563.557
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(694.966.324)	(3.827.613.049)
Chi phí tài chính khác	789.079.417	168.993.054
<b>Cộng</b>	<b>11.796.898.413</b>	<b>30.758.035.474</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	312.642.719	45.152.837
Chi phí vật liệu, bao bì	37.320.050	33.009.921
Chi phí dụng cụ văn phòng	110.305.944	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.040.408	-
Chi phí triển lãm, quảng cáo	316.532.635	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.249.364	2.924.529.423
Chi phí bằng tiền khác	259.502.926	467.108.332
<b>Cộng</b>	<b>2.550.594.046</b>	<b>3.469.800.513</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (*)	30.814.176.483	24.982.895.886
Chi phí vật liệu, thiết bị quản lý	2.145.547.185	1.044.842.163
Chi phí dụng cụ văn phòng	956.035.061	1.212.750.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.919.330.751	3.887.108.873
Thuế, phí, lệ phí	3.210.396.750	1.760.219.128
Chi phí dự phòng	2.975.282.590	672.862.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.326.219.268	8.987.422.101
Chi phí bằng tiền khác	4.395.591.294	5.496.274.843
<b>Cộng</b>	<b>55.742.579.382</b>	<b>48.044.375.791</b>

(\*): Chi phí nhân viên trong năm 2013 đã bao gồm chi phí lương dự phòng cho năm 2014 với tổng số tiền là 2.006.440.390 đồng.

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	572.577.273	633.589.091
Thu nhập từ thù lao người đại diện phần vốn	1.200.851.260	937.228.671
Thu nhập từ khoản hỗ trợ Kinh phí di dời (DA MTB)	8.545.391.718	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.222.732.092	2.172.385.254
Thu nhập từ Dự án Mạc Thị Bưởi (*)	15.061.770.164	-
Các khoản thu nhập khác	1.512.820.083	232.260.978
<b>Cộng</b>	<b>29.116.142.590</b>	<b>3.975.463.994</b>

(\*): Trong năm, dự án Mạc Thị Bưởi đã hoàn thành đi vào sử dụng. Tổng công ty đã bàn giao diện tích văn phòng cho các đối tác sử dụng như quy định tại hợp đồng góp vốn và đã tạm kết chuyển thu nhập khác cũng như chi phí khác với số tiền bằng số đã tạm thu của các bên góp vốn vào dự án này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	14.093.636	1.592.339.169
Chi bồi thường, phạt hành chính	7.365.548	45.599.343
Chi phí dự án kho lạnh Sóng Thần	-	1.029.090.909
Chi thù lao người đại diện phần vốn	1.394.108.573	732.059.273
Chi phí liên quan đến Dự án Mạc Thị Bưởi (*)	15.061.770.164	-
Các khoản chi phí khác	12.600.000	258.396.511
<b>Cộng</b>	<b>16.489.937.921</b>	<b>3.657.485.205</b>

(\*): Xem thuyết minh tại mục VI.7

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

*Bảng ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.151.203.506	71.221.781.965
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(73.399.259.608)	(66.098.709.404)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	324.968.447	4.191.540.994
Chi phí không được khấu trừ	324.968.447	2.051.540.994
Chênh lệch tạm thời: Các khoản dự phòng	-	2.140.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	73.724.228.055	70.290.250.398
Thu nhập không chịu thuế	55.684.228.055	70.290.250.398
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời trong năm trước (*)	18.040.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.751.943.898	5.123.072.561
- Thuế suất Thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	937.985.975	1.280.768.140
Thuế TNDN tạm nộp 1% (**)	-	94.099.170
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>937.985.975</b>	<b>1.374.867.310</b>

(\*): Là chênh lệch tạm thời được khấu trừ đã điều chỉnh khi xác định thu nhập chịu thuế trong năm 2011 và 2012 (khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và nợ phải thu khó đòi của Công ty CP Công nghiệp Thủy Sản).

(\*\*): Là khoản tạm nộp thuế TNDN với thuế suất là 1% từ tiền nhận ứng trước của các đối tác góp vốn vào DA Mạc Thị Bưởi (theo Biên bản kiểm toán Nhà nước đề ngày 30/07/2013).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	<b>Năm nay</b>
	<b>VND</b>
- Chuyển từ đầu tư tài chính ngắn hạn khoản sang phải thu khác và từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn sang dự phòng nợ phải thu khó đòi (khoản cho Công ty CP Công nghiệp Thủy Sản vay)	
<i>Trong đó: Giảm Đầu tư ngắn hạn, tăng phải thu khác</i>	18.740.000.000
<i>Giảm Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, tăng Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(17.190.000.000)
- Xử lý xóa sổ khoản đầu tư vào Công ty LD Primseaco và xóa khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho công ty này.	
<i>Trong đó: Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	6.281.737.505
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(6.040.379.469)
- Xử lý nợ từ nguồn quỹ dự phòng tài chính	
<i>Trong đó: Giảm phải thu khác và giảm Quỹ dự phòng tài chính</i>	647.023.234
- Chuyển TSCĐ có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng sang khoản mục Chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC. Trong đó:	
<i>Nguyên giá</i>	468.219.311
<i>Hao mòn lũy kế</i>	1.909.726.405
	(1.441.507.094)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng, và các khoản phúc lợi khác	2.480.866.305	2.814.679.865

2. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(1.142.393.775)</b>	<b>30.882.603.001</b>	<b>33.089.131.764</b>	<b>(3.348.922.538)</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	610.384.080	2.833.498.988	3.563.456.896	(119.573.828)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	25.903.720.439	25.903.720.439	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(1.935.278.025)	937.985.975	2.955.562.383	(3.952.854.433)
	<i>Trong đó thuế TNDN tạm nộp</i>		<i>94.099.170</i>	<i>-</i>	<i>94.099.170</i>	<i>-</i>
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17	47.641.000	311.493.385	359.134.385	
8	Tiền thuê đất	18	40.760.000	895.904.214	213.158.491	723.505.723
9	Các khoản thuế khác	19	296.844.295	1.447.975.344	1.588.653.565	156.166.074
a	<i>Thuế môn bài</i>		<i>-</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	<i>-</i>
b	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>296.844.295</i>	<i>1.440.382.294</i>	<i>1.581.060.515</i>	<i>156.166.074</i>
c	<i>Các loại thuế khác</i>			<i>593.050</i>	<i>593.050</i>	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>4.615.822</b>	<b>4.615.822</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết	34				
5	Các khoản nộp phạt	35	-	4.615.822	4.615.822	-
6	Nộp khác	36				
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>(1.142.393.775)</b>	<b>30.887.218.823</b>	<b>33.093.747.586</b>	<b>(3.348.922.538)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a/ Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.186.526.023	322.097.345.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.024.364.581	84.465.116.441
Các khoản đầu tư tài chính	228.552.350.588	208.621.390.405
<b>Cộng</b>	<b>681.763.241.192</b>	<b>615.183.852.000</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.039.166.272	23.238.022.590
Chi phí phải trả	5.482.629.247	54.592.882
Các khoản vay	15.500.000.000	27.764.422.400
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.522.159.673	4.027.118.673
<b>Cộng</b>	<b>59.543.955.192</b>	<b>55.084.156.545</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**b/ Quản lý Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Rủi ro về tỷ giá**

Công ty thực hiện các nghiệp vụ mua nguyên vật liệu chủ yếu, bán thành phẩm và vay bằng ngoại tệ mà chủ yếu là đồng đô la Mỹ (USD) nên chịu rủi ro về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

## 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng công ty thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Năm 2012

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Số trước	Số trình	Chênh lệch
	điều chỉnh (1)	bày lại (2)	(3) = (2) - (1)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.427.263.829	495.428.435.323	1.171.494
Giá vốn hàng bán	452.001.782.279	451.883.017.797	(118.764.482)
Doanh thu hoạt động tài chính	108.346.296.727	109.630.597.428	1.284.300.701
Chi phí tài chính	29.198.979.578	30.758.035.474	1.559.055.896
Chi phí bán hàng	3.506.032.331	3.469.800.513	(36.231.818)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	71.022.390.577	70.903.803.176	(118.587.401)
Thu nhập khác	3.268.171.120	3.975.463.994	707.292.874
Chi phí khác	3.616.725.205	3.657.485.205	40.760.000
Lợi nhuận khác	(348.554.085)	317.978.789	666.532.874
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.673.836.492	71.221.781.965	547.945.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	980.880.697	1.374.867.310	393.986.613
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(535.000.000)	(629.099.170)	(94.099.170)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	70.227.955.795	70.476.013.825	248.058.030

84  
CÔNG TY  
THỦY SẢN  
VIỆT NAM  
KẾ TOÁN  
VIỆT NAM  
50

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

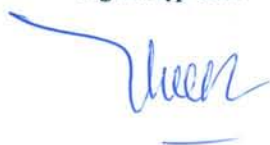
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số liệu tại ngày 31/12/2012

<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>428.596.513.348</b>	<b>430.897.392.434</b>	<b>2.300.879.086</b>
Phải thu khách hàng	46.617.053.743	47.325.518.111	708.464.368
Các khoản phải thu khác	43.890.569.562	45.758.206.411	1.867.636.849
Hàng tồn kho	8.015.018.612	8.121.283.094	106.264.482
Chi phí trả trước ngắn hạn	533.978.724	546.478.724	12.500.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.329.264.638	1.935.278.025	(393.986.613)
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>752.587.940.135</b>	<b>751.150.896.234</b>	<b>(1.437.043.901)</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(85.418.393.489)	(86.949.536.560)	(1.531.143.071)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.510.000.000	4.604.099.170	94.099.170
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.181.184.453.483</b>	<b>1.182.048.288.668</b>	<b>863.835.185</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>72.556.497.549</b>	<b>73.172.274.704</b>	<b>615.777.155</b>
Nợ ngắn hạn	68.252.295.543	68.868.072.698	615.777.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	407.765.045	995.629.375	587.864.330
Chi phí phải trả	26.680.057	54.592.882	27.912.825
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.108.627.955.934</b>	<b>1.108.876.013.964</b>	<b>248.058.030</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	98.320.579.724	98.568.637.754	248.058.030
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.181.184.453.483</b>	<b>1.182.048.288.668</b>	<b>863.835.185</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm